

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN ĐỊNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2024/DS-ST**

Ngày: 10 - 9 - 2024

V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Chị Nguyễn Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Minh Chiêu.

2. Bà Phạm Thị Cung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Chị Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1959.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Thảo, sinh năm 1979.

Đều trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Trịnh Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt bà T, vắng mặt chị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 01 năm 2024, bản tự khai ngày 02 tháng 7 năm 2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn N và ông Trịnh Hoa Thám là chỗ quen biết, chị Trịnh Thị N là con gái của ông Thám vay tiền Ngân hàng đến hạn trả nợ không có tiền trả nên đã hỏi vay tiền của ông N. Sau khi trao đổi và cam kết với nhau nên ông N đã đồng ý cho chị N vay tiền. Cụ thể: Vào ngày 19/6/2023, ông N cho chị N vay số tiền là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*), với thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 19/6/2023 đến 19/9/2023). Về lãi suất cho vay không ghi rõ trong giấy vay nhưng

hai bên thỏa thuận miệng với nhau là 1,5%/tháng. Khi vay, hai bên có lập một giấy hợp đồng cầm đồ kiêm vay tiền, chị N là người viết, ký tên và điểm chỉ vào phần “người vay tiền”. Quá trình vay nợ, chị N không trả nợ cho ông N, ông đã đòi nhiều lần nhưng chị N vẫn không trả. Do đó, ông N làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị N phải trả cho ông N số tiền gốc là 400.000.000đ và tiền lãi từ ngày 19/6/2023 đến ngày 19/01/2024 (là 07 tháng) là $400.000.000đ \times 1,5\%/tháng \times 07 \text{ tháng} = 42.000.000đ$. Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 19/01/2024 là 442.000.000đ và tiền lãi tiếp theo kể từ ngày 20/01/2024 đến ngày xét xử theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong giấy vay tiền.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 9 năm 2024, quá trình làm việc với Tòa án, bị đơn là chị Trịnh Thị N trình bày:

Trước đây chị có quen biết và vay tiền của con trai ông N là anh Nguyễn Văn Tuấn nên biết gia đình ông N. Sau đó, khi cần tiền chị đến nhà ông Nguyễn Văn N vay tiền. Ngày 19/6/2023, chị có viết giấy Hợp đồng cầm đồ kiêm vay tiền của ông N với số tiền là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) và có tính lãi nhưng không ghi rõ lãi suất trong giấy vay cụ thể như thế nào; thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 19/6/2023 đến ngày 19/9/2023). Do điều kiện làm ăn khó khăn nên chị chưa trả được tiền cho ông N. Nay ông N khởi kiện yêu cầu chị phải trả tiền gốc đã vay là 400.000.000đ và tiền lãi là 1,5%/tháng thì chị đồng ý trả tiền gốc cho ông N, còn tiền lãi chị xin ông N cho chị vì chị rất khó khăn, nợ nần nhiều, đã nghỉ việc, còn thường xuyên ốm đau. Trường hợp ông N không cho tiền lãi thì đề nghị Tòa án tính theo quy định pháp luật, bởi tiền lãi 1,5%/tháng là quá cao.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc chị Trịnh Thị N phải trả số tiền gốc là 400.000.000đ và thay đổi về yêu cầu trả lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày 19/6/2023 đến ngày 10/9/2024 (là 14 tháng 22 ngày) bằng 48.915.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi yêu cầu chị N phải trả cho ông N là 448.915.000đ và tiền lãi cho đến khi trả hết nợ. Chị Trịnh Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện việc giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã tiến hành xét xử đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn và người đại diện thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật; bị đơn cơ bản thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 280, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của

pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Trịnh Thị N phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm 10/9/2024 là 448.915.000đ, trong đó: nợ gốc là 400.000.000đ, nợ lãi là 48.915.000đ và tiền lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ.

Về án phí: Đề nghị HĐXX thực hiện theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 19/6/2023, chị Trịnh Thị N có viết giấy Hợp đồng cầm đồ kiêm vay tiền của ông Nguyễn Văn N là 400.000.000đ, hiện nay chưa trả được. Do đó, xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Bị đơn chị Trịnh Thị N có hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay tại Thôn D, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. *Về thời hạn khởi kiện:* Việc khởi kiện của nguyên đơn đang trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Bị đơn chị Trịnh Thị N có đơn xin xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1. *Về số tiền nợ gốc:*

Ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu chị Trịnh Thị N phải trả số tiền gốc là 400.000.000đ, kèm theo tài liệu là giấy Hợp đồng cầm đồ kiêm vay tiền do chị N là người viết, ký tên và điểm chỉ ở phần “người vay tiền”, thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 19/6/2023 đến ngày 19/9/2023). Chị N có thừa nhận vay của ông N số tiền là 400.000.000đ. Đây là những nội dung được các bên thừa nhận, có giấy vay, số tiền vay cụ thể nên không cần phải chứng minh.

Đến nay đã quá hạn trả nợ, ông N đã đòi chị N nhiều lần nhưng vì điều kiện làm ăn khó khăn nên chị N chưa trả được tiền cho ông N. Do đó, có đầy đủ cơ sở

để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Trịnh Thị N phải có trách nhiệm trả số tiền gốc cho ông Nguyễn Văn N là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*).

2.2. *Về tiền lãi*: Khi vay tiền, hai bên đều thống nhất với nhau là vay có lãi. Quá trình giải quyết vụ án, chị N cho rằng khi chị vay tiền ông N có tính lãi nhưng điều kiện hoàn cảnh của chị hiện nay khó khăn, ốm đau bệnh tật, đã nghỉ việc nên chị mong muốn ông N cho tiền lãi. Trường hợp ông N không cho chị tiền lãi thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, vì ông N yêu cầu lãi suất 1,5%/tháng là quá cao. Tại tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, khi vay hai bên không ghi rõ lãi suất vay là bao nhiêu, chỉ thỏa thuận miệng về lãi suất với nhau là 1,5%/tháng. Nay chị N có ý kiến xin tiền lãi thì chúng tôi không đồng ý mà chỉ tính tiền lãi theo lãi suất quy định là 0,83%/tháng cho chị N từ khi vay đến khi trả xong tiền nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông N và chị N khi viết giấy vay tiền có thỏa thuận trả lãi nhưng không ghi rõ trong giấy vay, tại tòa hai bên không thống nhất được mức lãi suất. Trong trường hợp này các bên có tranh chấp về lãi suất nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị thay đổi mức lãi suất tính đối với chị N là 0,83%/tháng và cũng phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể: Chị N phải trả tiền lãi cho ông N từ ngày 19/6/2023 đến ngày 10/9/2024 (là 14 tháng 22 ngày) là: $400.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 14 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 48.915.000đ$.

Vậy tổng cộng số tiền gốc và lãi chị N phải trả cho ông N tính đến ngày 10/9/2024 là 448.915.000đ (*Bốn trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng*) và tiền lãi cho đến khi trả hết nợ.

2.3. *Về án phí*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí. Ông N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí nên không phải xử lý.

Chị Trịnh Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 429, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Buộc chị Trịnh Thị N phải chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền là 448.915.000đ (*Bốn trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. *Về án phí:* Chị Trịnh Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 21.956.600đ (*Hai mươi một triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng*).

Ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

3. *Về quyền kháng cáo:* Ông N và người đại diện theo ủy quyền được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoa